

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 64/2012/QĐ-UBND

Long An, ngày 17 tháng 12 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành bảng giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Long An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai.

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 và Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và Thông tư Liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Liên Bộ Tài nguyên – Môi trường và Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 73/2012/NQ-HĐND ngày 07/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành bảng giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Long An;

Xét Tờ trình số 572/TTr-STNMT-CCQLĐĐ ngày 09/11/2012 của Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này bảng giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Long An.

Điều 2. Bảng giá đất tại Điều 1 của quyết định này được làm căn cứ để:

1. Tính thuế đối với việc sử dụng đất phi nông nghiệp và thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

2. Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003; tính tiền sử dụng đất khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất;

3. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

4. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

5. Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

- Trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất nếu tính theo bảng giá quy định thấp hơn giá ghi trên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất hoặc hóa đơn hợp pháp thì tính theo giá ghi trên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất hoặc hóa đơn hợp pháp.

- Trường hợp nhà nước giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chuyển từ thuê đất sang giao đất đối với tổ chức có thu tiền sử dụng đất là giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cho từng trường hợp cụ thể.

- Trường hợp nhà nước giao đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất là giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất.

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

7. Tính tiền bồi thường và xác định mức để xử phạt vi phạm hành chính đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Trường hợp nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá theo quy định tại Điều 1.

Quyết định này không áp dụng đối với người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 4.

1. Khi được nhà nước cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (trừ trường hợp quy định tại khoản 2 điều này), chuyển từ hình thức thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất; cho thuê đất (trừ trường hợp quy định tại khoản 3 điều này); nhà nước bồi thường thiệt hại khi thu hồi đất (trừ trường hợp áp dụng theo bảng giá đất); doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất thì Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định mức giá cụ thể cho phù hợp để thực hiện.

2. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở (công nhận quyền sử dụng đất), được phép chuyển mục đích đối với đất đang sử dụng không phải đất sang đất ở, thì diện tích trong hạn mức sử dụng (hạn mức giao) được thực hiện nghĩa vụ tài chính theo đơn giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định. Riêng phần diện tích vượt hạn mức sử dụng đất ở được thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh về hệ số điều chỉnh giá đất.

3. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trả tiền thuê đất hàng năm khi hết thời kỳ ổn định được thực hiện theo quy định hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh về hệ số điều chỉnh giá đất.

Điều 5. Việc điều chỉnh bảng giá đất năm 2013 được thực hiện khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thay đổi mục đích sử dụng đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất. Trong trường hợp này Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố lập văn bản nêu rõ cơ sở hình thành, nguyên nhân đề nghị điều chỉnh giá đất gửi Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh để báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh cho ý kiến trước khi quyết định.

Điều 6.

- Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013.

- Giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Tân An, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn niêm yết công khai bảng giá đất của địa phương.

- Báo Long An, Đài phát thanh và Truyền hình tỉnh thông tin về bảng giá đất này.

Điều 7. Chánh văn phòng Ủy ban nhân tỉnh, thủ trưởng các sở ban ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và tổ chức, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Long An thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường “b/c”;
 - Bộ Tài chính “b/c”;
 - Bộ Tư pháp – Cục KTVB ;
 - TT. TU, TT. HĐND tỉnh, các Ban HĐND tỉnh;
 - Đoàn đại biểu HĐND tỉnh;
 - CT, các PCT.UBND tỉnh;
 - TT. UBMTTQ và các Đoàn thể tỉnh;
 - Như Điều 7;
 - Cổng Thông tin Điện tử tỉnh;
 - Phòng NC (TH+KT+VX+NC.TCD);
 - Lưu: VT, STNMT, Nh;
- QD BANG GIA DAT-2013

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Đỗ Hữu Lâm